

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 187/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 16/5/2022

V/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình,
ly hôn, chia tài sản chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Việt Quốc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Hữu Danh;
2. Ông Nguyễn Q Thanh.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Huynh - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Bà Lâm Thị Thanh Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 239/2018/TLST – HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2018 về việc “*Tranh chấp hôn nhân gia đình, ly hôn, chia tài sản chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 247/2022/QĐST - HNGĐ giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phan Phú Q, sinh năm 1968; nơi cư trú: Ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

Bị đơn: Bà Lê Thị Bạch M; sinh năm 1966; nơi cư trú: Trung tâm thương mại chợ Đ, ấp Đ, xã Q Thái, huyện A, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm: 1975; (có mặt)

Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1972;

Bà Nguyễn Thị Kim H là đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H theo văn bản ủy quyền của Ủy ban nhân dân xã Q Thái ngày 09/12/2019.

Bà Lâm Thị T, sinh năm: 1976; (có mặt)

Cùng nơi cư trú: Ấp Đ, xã Q Thái, huyện A, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai, và quá trình làm việc tại Tòa án ông Phan Phú Q trình bày: Hôn nhân giữa ông với bà M được hình thành là do thông qua M mối, được cha mẹ hai bên đồng ý tổ chức đám cưới vào năm 1988, không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống tương đối hạnh phúc; tuy nhiên xảy ra mâu thuẫn cách nay hơn 14 năm. Nguyên nhân, do ông với bà M sống không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, bà M thường tụ tập bạn bè rượu chè và không lo gia đình, ông nhiều lần khuyên ngăn nhưng bà M vẫn không thay đổi. Nên ông quyết định sống xa nhau và ông bỏ đi nơi khác sinh sống. Ông và bà M ly thân nhau hơn 14 năm nay. Nay ông yêu cầu ly hôn với bà M.

Về con chung: Ông và bà M có 01 con chung tên Phan Đức A, sinh ngày 31/5/1996; cháu Đức A hiện đã trưởng thành và tự lập nên ông không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Gồm có: 01 căn nhà cấp 4 gắn liền với đất, kết cấu vách bê tông, lợp tole, chiều ngang 4,5m dài khoảng 14m, tọa lạc tại ấp Đ, xã Q Thái, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đất thổ cư ngang 15m dài khoảng 71m, tọa lạc tại ấp Đ, xã Q Thái, đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất do bà M đứng tên; 10 công đất nông nghiệp, tọa lạc tại ấp V, xã V đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất do bà M đứng tên, toàn bộ tài sản này hiện bà M đang quản lý. Khi ly hôn ông yêu cầu chia đôi theo quy định pháp luật.

Về nợ chung: Không có nợ ai cũng không ai nợ lại ông bà.

Về việc bà M thỏa thuận mua bán nhà và đất với các bà H, bà T, ông hoàn toàn không biết nên ông yêu cầu chia tài sản chung đúng quy định pháp luật, phần bà M có trách nhiệm một mình với bà H, bà T.

Bị đơn Lê Thị Bạch M: Vắng mặt T suốt quá trình tố tụng. Tuy nhiên, bà M có đến Tòa án ngày 04/3/2020 để tham gia hòa giải, bà M có trình bày và thống nhất nội dung trình bày nhưng bà M không đồng ý ký tên vào biên bản. Nội dung bà M trình bày như sau:

Về hôn nhân: Bà và ông Q chung sống vợ chồng năm 1992 chứ không phải năm 1988 như lời trình bày của ông Q. Ông bà được M mối rồi được cha mẹ hai bên đồng ý đứng ra tổ chức đám, không có đăng ký kết hôn. Năm 1994 ông Q về ở rể nhà bà. Cuộc sống chung không hạnh phúc và phát sinh mâu thuẫn cách nay 14 năm. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thời gian mẹ bà bệnh phải nuôi T gia đình nên ông Q cảm thấy không hài lòng rồi tự ý bỏ nhà đi luôn. Bà và ông Q ly thân hơn 14 năm nay. Nay, xét thấy có trở về chung sống cũng không còn hạnh phúc nên ông đồng ý ly hôn với ông Q.

Về con chung: Bà và ông Q có 01 con chung Phan Đức A, sinh ngày 31/5/1996, hiện nay đã trưởng thành. Nay, bà yêu ông Q phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng T 13 năm mà ông Q bỏ đi trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với số tiền 234.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Không có, toàn bộ là tài sản ông Q yêu cầu là tài sản riêng của bà; do đó bà không chấp nhận yêu cầu của ông Q.

Về nợ chung: không có.

Tuy nhiên, hiện tại bà có nợ tiền cọc mua bán nhà của bà T số tiền 70.000.000đ và nợ bà H số tiền 30.000.000đ. Do ông Q kiện bà nên giờ không ai đồng ý thực hiện việc mua bán mà yêu cầu bà trả số tiền này. Bà yêu cầu ông Q phải trả lại số tiền cấp dưỡng 234 triệu đồng để bà thanh toán nợ với H và T.

Ngày 09/3/2020, Tòa án thụ lý yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Kim H và bà Lâm Thị T. Nội dung yêu cầu hủy hợp đồng mua bán nhà giữa bà H, bà T với bà M và yêu cầu bà M trả tiền cọc, và lãi

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim H trình bày: Bà Lê Thị Bạch M trực tiếp đến nhà bà để kêu bán 01 nền nhà và đất tọa lạc tại ấp Đ, xã Q Thái, huyện A. Do là chỗ quen biết nhau cùng xóm nên bà và chồng bà ông H đồng ý mua với giá 270.000.000 đồng. Sau đó hai bên làm giấy đặt cọc tiền vào ngày 28/8/2019, bà giao tiền cọc cho bà M số tiền 30.000.000đ. Hợp đồng mua bán nhà và đất được lập ngày 05/9/2019. Giấy đặt cọc và hợp đồng mua bán đều do bà M Viết và ký tên. Sau đó bà M cùng ông Đặng Nam Th nghe giới thiệu là chồng sau của bà M, đến nhà bà kêu bà giao tiền thêm 100.000.000 đồng mới làm thủ tục sang tên cho bà, bà không đồng ý do bà kêu bà M phải thực hiện thủ tục giấy tờ sang tên xong hết bà mới trả số tiền còn lại. Sau đó Bà M đi thỏa thuận bán đất cho bà Ngọc T cùng địa chỉ với bà. Nay, bà có yêu cầu độc lập đối với bà M, yêu cầu bà M phải trả tiền cọc lại cho bà số tiền là 30.000.000đ và lãi theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị T trình bày: Bà M trực tiếp đến nhà bà để kêu bán 01 nền nhà và đất tọa lạc tại ấp Đ, xã Q Thái, huyện A. Bà đồng ý mua với giá 270.000.000 đồng. Sau đó hai bên làm giấy đặt cọc, bà đưa tiền cọc 02 lần, lần 1 đưa 50.000.000 đồng, lần 2 đưa 20.000.000 đồng với tổng số tiền 70.000.000 đồng. Bà M có viết biên nhận đặt cọc và ký tên, không có ngày tháng. Nhà và đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD. Bà M hẹn sẽ làm thủ tục cho bà đứng tên quyền sử dụng nhà và đất. Bà M còn nhiều lần đến yêu cầu bà đưa hết số tiền còn lại cho bà vì bà đã làm thủ tục cho tên đứng tên quyền sử dụng nhà và đất. Đến nay thì chưa thực hiện xong việc chuyển nhượng này, nên bà chưa giao tiền đủ. Nay, bà có yêu cầu độc lập đối với bà M, yêu cầu bà M phải trả tiền cọc lại cho bà số tiền là 70.000.000đ và lãi theo quy định của pháp luật.

Tòa án tiến hành đo đạc, định giá tài sản chung theo yêu cầu của ông Q.

Tại phiên tòa, bà H và bà T chỉ yêu cầu trả lại tiền cọc, không yêu cầu lãi suất. Riêng ông Q và bà M được triệu tập họp lệ đến lần 2 mà vẫn vắng mặt nên H đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về tuân thủ pháp luật của Thẩm phán T ghi lời khai, thủ tục xét xử vắng mặt, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng... là hoàn toàn phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự. Đối với thành phần H đồng xét xử không có thành viên nào thuộc đối tượng phải thay đổi, việc xét hỏi tại phiên tòa, thời hạn xét xử cũng như thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về nội dung: Do Ông Q là nguyên đơn mà vắng mặt 02 lần nên đề nghị H đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà H và bà T đối với bà M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có T hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát, H đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Nguyên đơn Ông Phan Phú Q yêu cầu xin ly hôn và chia tài sản chung với bà Lê Thị Bạch M. Xác định quan hệ tranh chấp là: “*Tranh chấp hôn nhân gia đình, ly hôn, chia tài sản chung*”, đây là tranh chấp dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Ông Q, bà M được triệu tập họp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt.

[3] *Về tư cách tham gia tố tụng:* Ông Q xin ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung với bà M nên xác định Ông Q là nguyên đơn, bà M là bị đơn. Bà H, bà T có đơn yêu cầu độc lập, bà H, bà M đóng tiền tạm ứng án phí, Tòa án thụ lý vào ngày 09/3/2020 nên đưa bà H, bà T vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Ngoài ra ông H là chồng của bà H có ký vào tờ mua bán với bà M nên đưa ông H vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Ông Q là nguyên đơn mà vắng mặt đến lần thứ 2 nên H đồng xét xử đình chỉ yêu cầu xin ly hôn và chia tài sản chung đối với ông Q theo điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó thay đổi tư cách tố tụng của các đương sự như sau: Bà H, ông H, bà T là đồng nguyên đơn; bà M là bị đơn T vụ án “*Yêu cầu hủy hợp đồng mua bán nhà*”

Do bà H, bà T có yêu cầu độc lập với bà M nên H đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] *Về nội dung tranh chấp:*

Ông Q là nguyên đơn mà vắng mặt đến lần thứ 2 nên H đồng xét xử đình chỉ yêu cầu xin ly hôn và chia tài sản chung đối với ông Q theo điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự.

Do đình chỉ yêu cầu khởi kiện của của nguyên đơn nên H đồng xét xử cũng không xem xét yêu cầu cấp dưỡng của bà M.

Đối với yêu cầu độc lập của bà H, bà T: Tòa án đã ra thông báo thụ lý số: 274/2020/TB-TA ngày 09/3/2020 về việc thụ lý yêu cầu độc lập của bà H và bà T. Bà H và bà T cùng yêu cầu Hủy hợp đồng mua bán nhà với và bà Lê Thị Bạch M. Bà H yêu cầu bà M trả tiền cọc 30.000.000 đồng, bà T yêu cầu bà M trả tiền cọc 70.000.000 đồng.

Tòa án tiến hành tổng đạt thông báo yêu cầu độc lập cho bà M nhưng bà M không có ý kiến phản bác, phản biện đối với yêu cầu của bà H, bà T. Ngoài ra, bà M có thừa nhận có bán nhà cho bà H và bà T, có nhận tiền cọc như bà H, bà T trình bày tại biên bản hòa giải 04/3/2020 của Tòa án huyện A (bà M thống nhất nội dung và không ký tên)

Xét thấy: Việc đặt cọc giữa bà H, bà T và bà M xác lập trên cơ sở tự nguyện và được các bên thừa nhận, các bên khi tham gia giao dịch có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Mục đích của việc đặt cọc là để đảm bảo thực hiện hợp đồng chuyển nhượng và được lập thành văn bản. Tuy nhiên, do bà M không thực hiện việc bán nhà nên bà H, bà T yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc, đòi lại tiền đặt cọc là có căn cứ chấp nhận theo yêu cầu độc lập của bà H, bà T. Bà M cũng không có ý kiến phản bác theo yêu cầu của bà H, bà T nên H đồng xét xử sẽ hủy hợp đồng chuyển nhượng nhà giữa bà H, bà T với bà M theo Điều 423 Bộ luật dân sự.

Theo Điều 427 Bộ luật tố tụng dân sự khi hợp đồng bị hủy bỏ thì các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận nên buộc bà M trả lại tiền cọc cho bà H, bà T

Bà H, bà T rút lại yêu cầu tính lãi đối với bà M là có lợi cho bà M nên H đồng xét xử không xem xét tính lãi.

Về chi phí tố tụng: Bà H, bà T tự nguyện chịu nên không xem xét.

Về án phí: Do đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Q theo điểm c khoản 1 Điều 217 nên tiền án phí của ông Q sung vào công quỹ Nhà nước. Bà M phải chịu án phí đối với yêu cầu độc lập của bà H, bà T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, Điều 217, Điều 244, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 423, 427 Bộ Luật Dân 2015.

Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 33, Điều 59, Điều 60 Luật Hôn nhân gia đình.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH 14, ngày 30/12/2016;

Xử:

Đình chỉ yêu cầu xin ly hôn và chia tài sản chung đối với ông Phan Phú Q.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Kim H và bà Lâm Thị T về việc hủy hợp đồng mua bán nhà đối với bà Lê Thị Bạch M.

Buộc bà Lê Thị Bạch M có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

Buộc bà Lê Thị Bạch M có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lâm Thị T số tiền 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành đầy đủ khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành.

Về án phí: Sung vào công quỹ Nhà nước số tiền 7.800.000 đồng tạm ứng án phí ông Q đã đóng theo biên lai thu số 0009160 ngày 11/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

Bà M phải chịu 5.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại 750.000 đồng tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị Kim H đã nộp theo biên lai thu số 0011850 ngày 09/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

Hoàn lại 1.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí cho bà Lâm Thị T đã nộp theo biên lai thu số 0011849 ngày 09/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

Về quyền kháng cáo: T thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 16/5/2022) các đương sự có mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo T hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAT
- VKSH
- THAH
- Các đương sự.
- Lưu vp
- Lưu hs

**T/M. H ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Việt Quốc